

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Domesco

Ngày 31/12/2025	59,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.3%	-2.6%	-0.2%

DT thuần Q4/25	559
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 30.0 5.7%
	YoY: ▼12.0 -2.1%

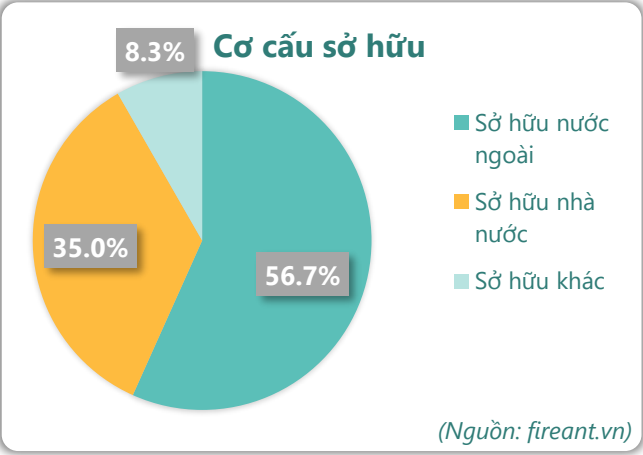
LN thuần Q4/25	112
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 77.5 224%
	YoY: ▲ 16.3 17.0%

LN sau thuế Q4/25	91.4
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 63.5 228%
	YoY: ▲ 14.5 18.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2025	12.0%
	YoY: +/-▼ 1.4%

ROE 2025	12.0%
	YoY: +/-▼ 0.9%

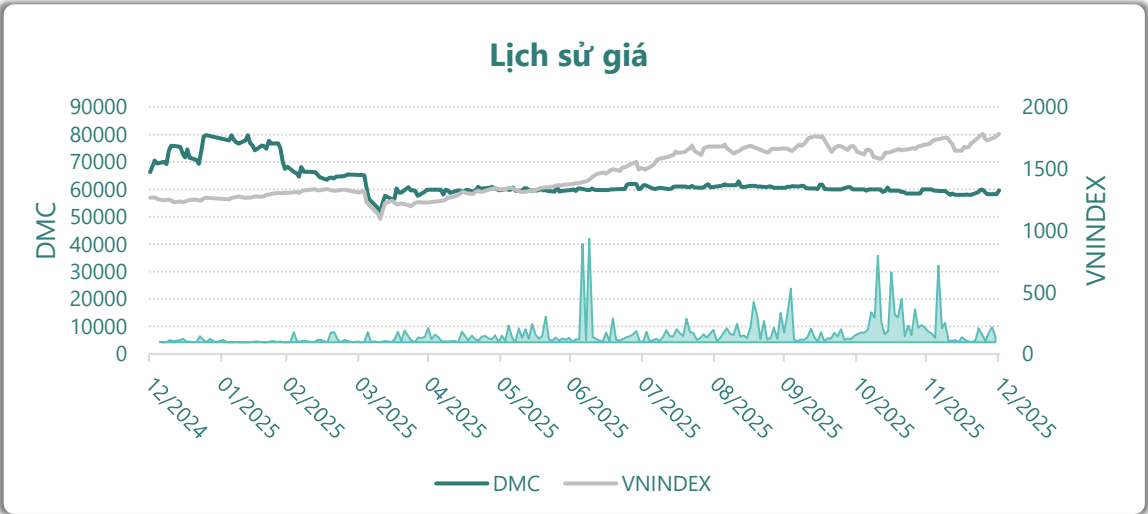
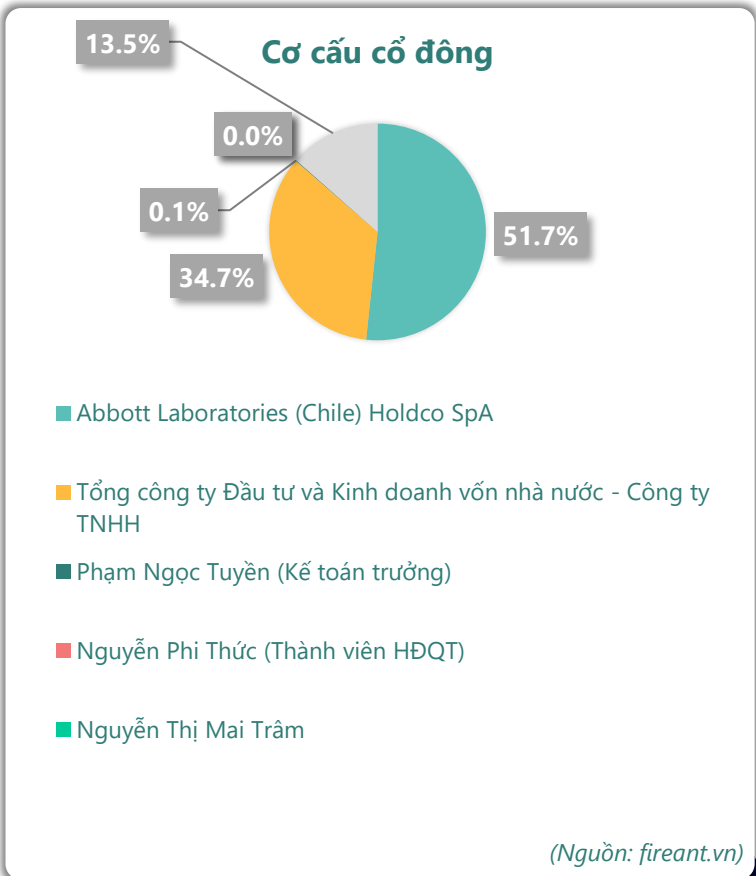
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	51,743 - 79,827
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,073
Số lượng CPLH (CP)	34,727,465
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,215
Sở hữu nước ngoài	56.7%
Beta	0.13
EPS	5,702
P/E	10.5



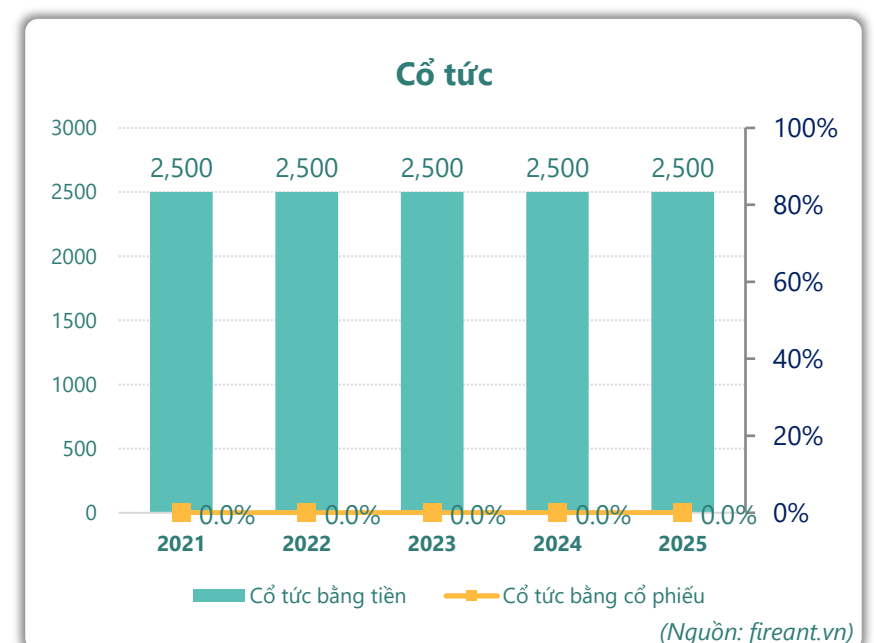
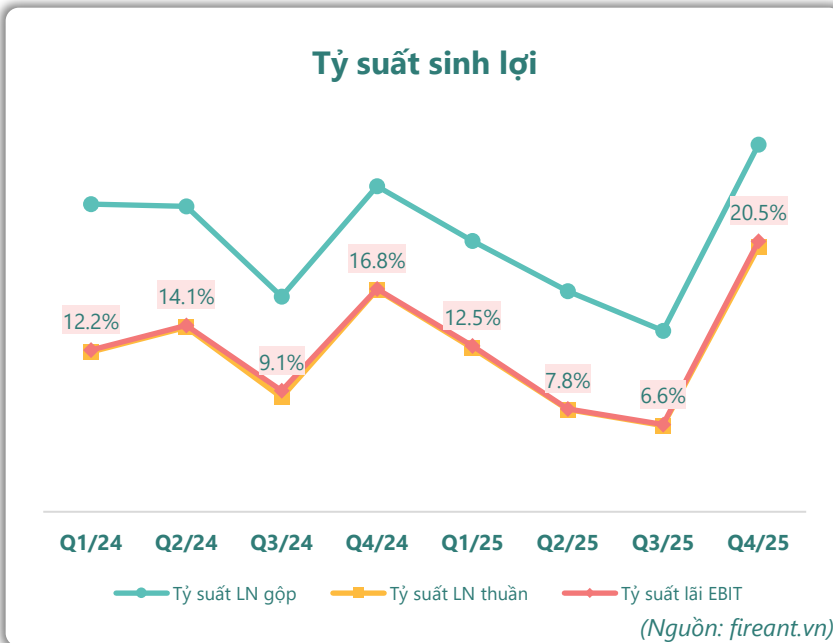
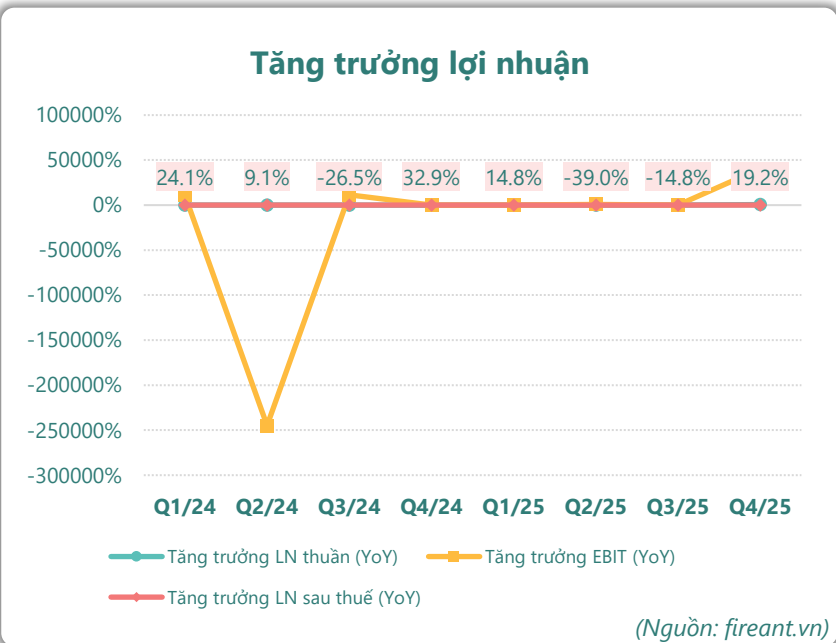
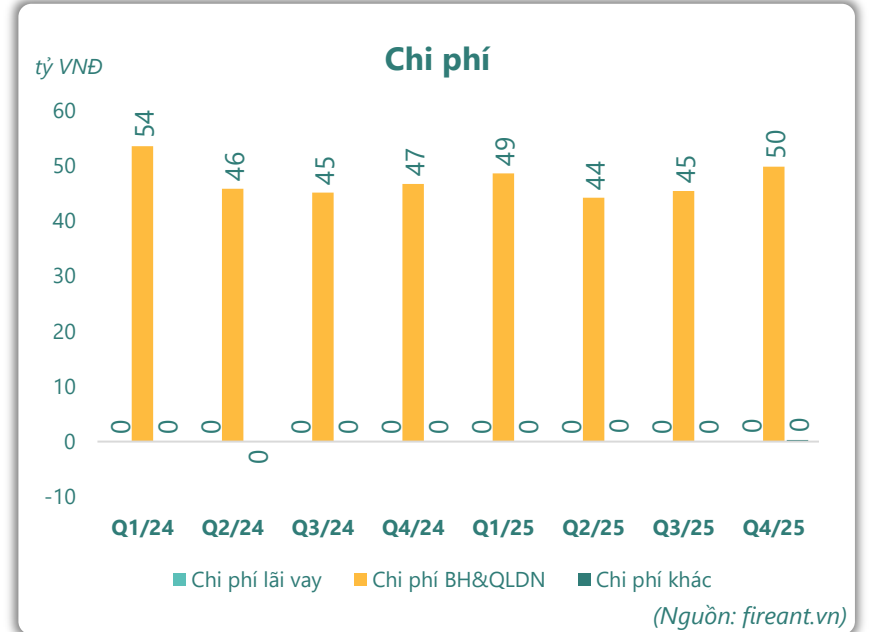
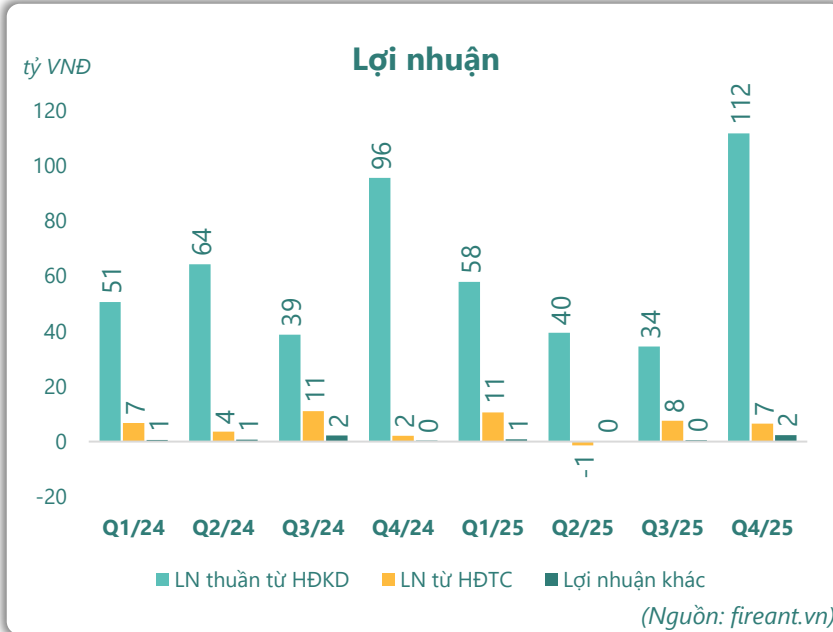
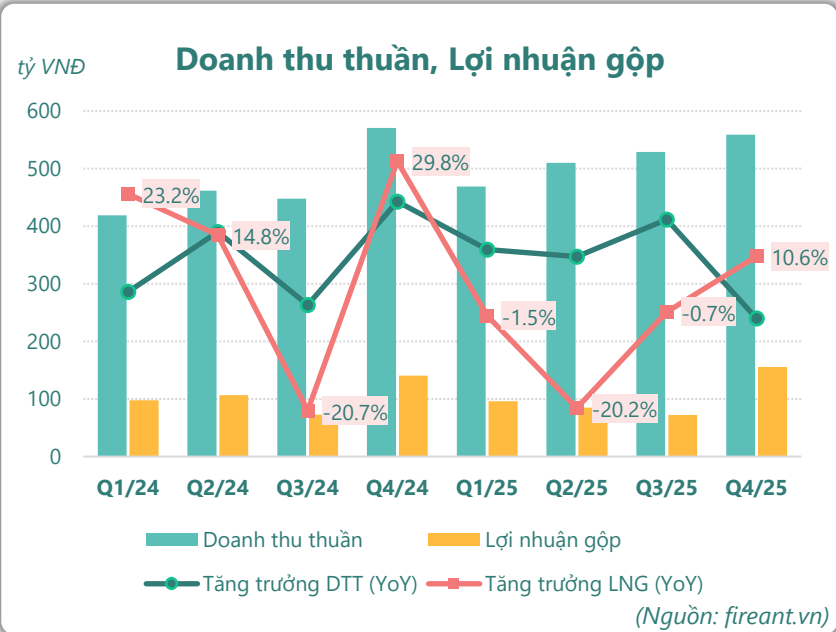
DT thuần 2025	2,067
tỷ VNĐ	YoY: ▲ 168 8.8%

LN thuần 2025	244
tỷ VNĐ	YoY: ▼6.00 -2.3%

LN sau thuế 2025	198
tỷ VNĐ	YoY: ▼5.00 -2.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH



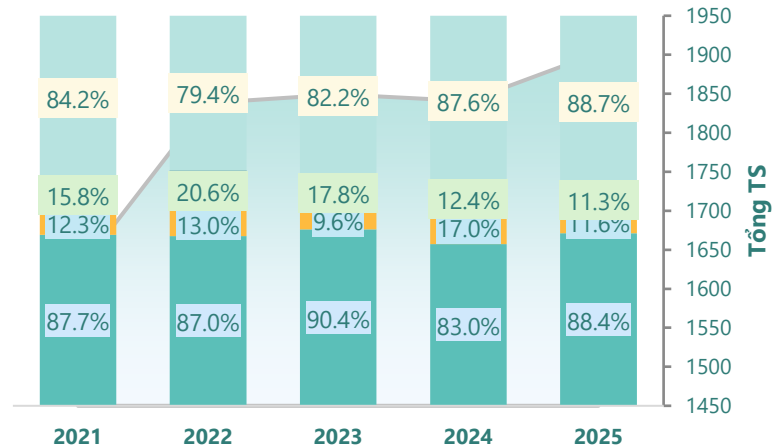


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

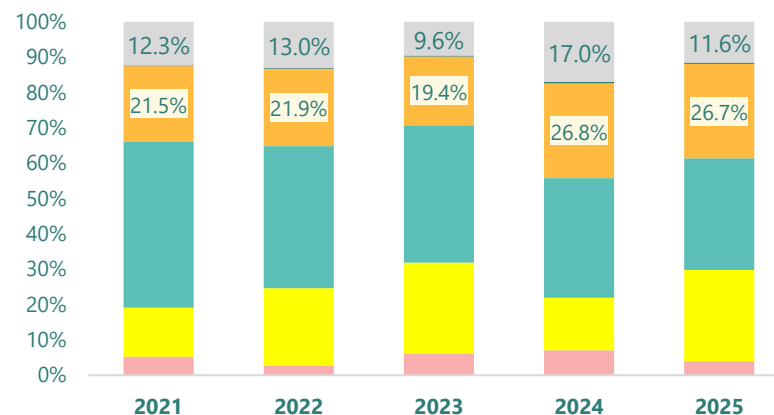
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

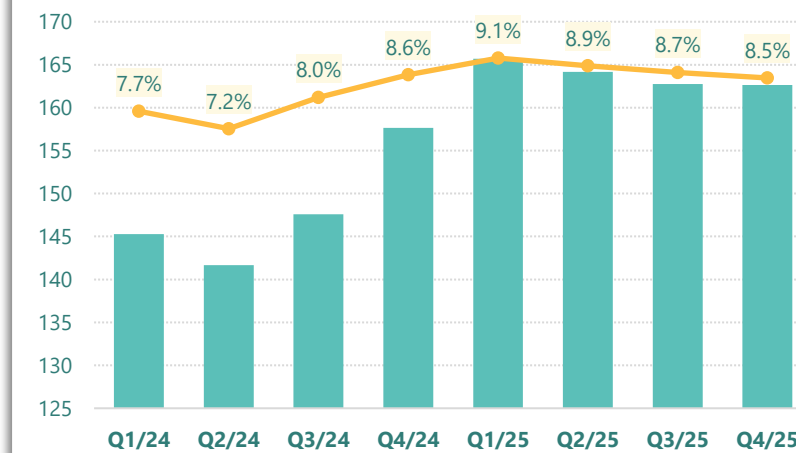


■ Tiền và ĐĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

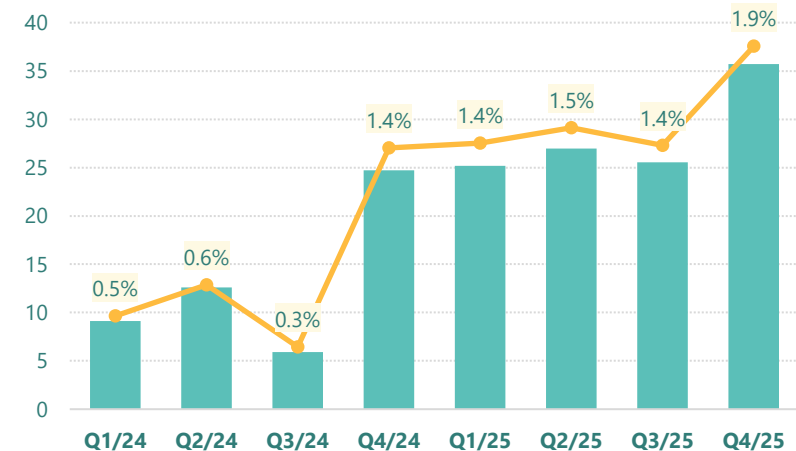


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

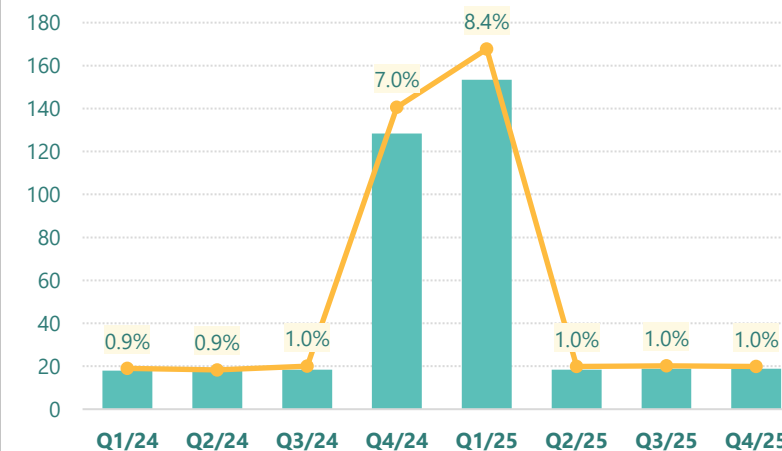


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

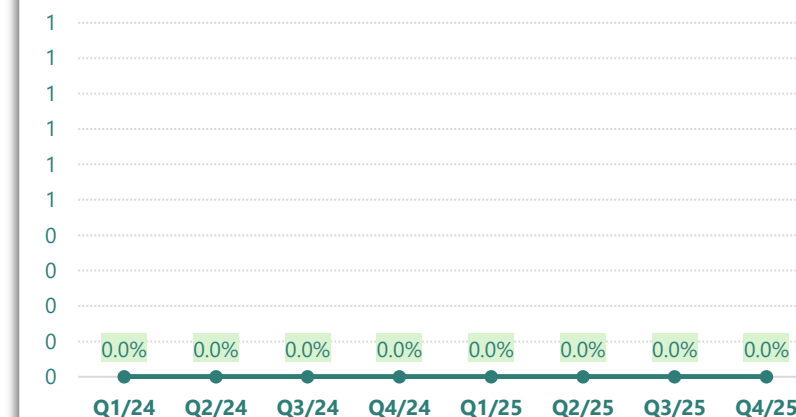


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



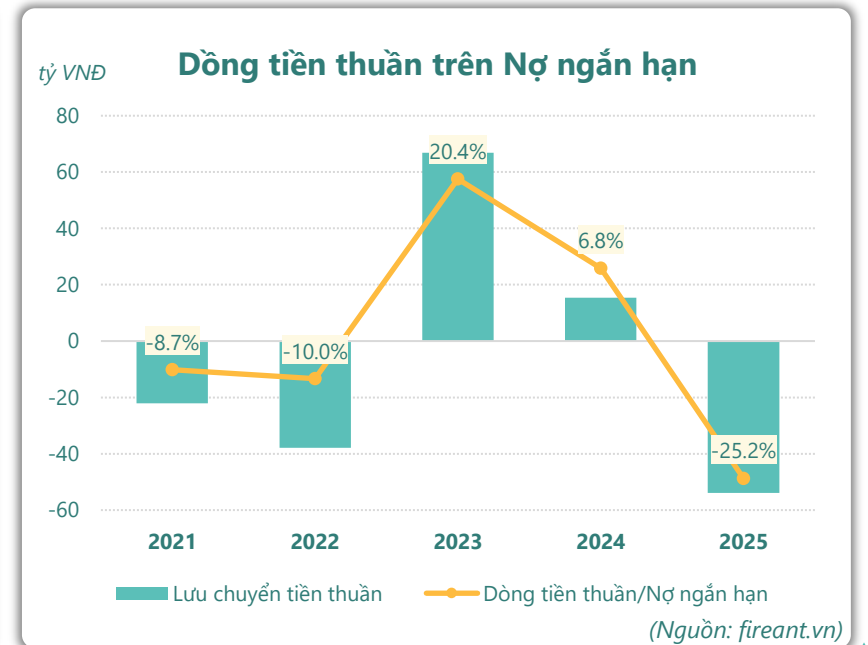
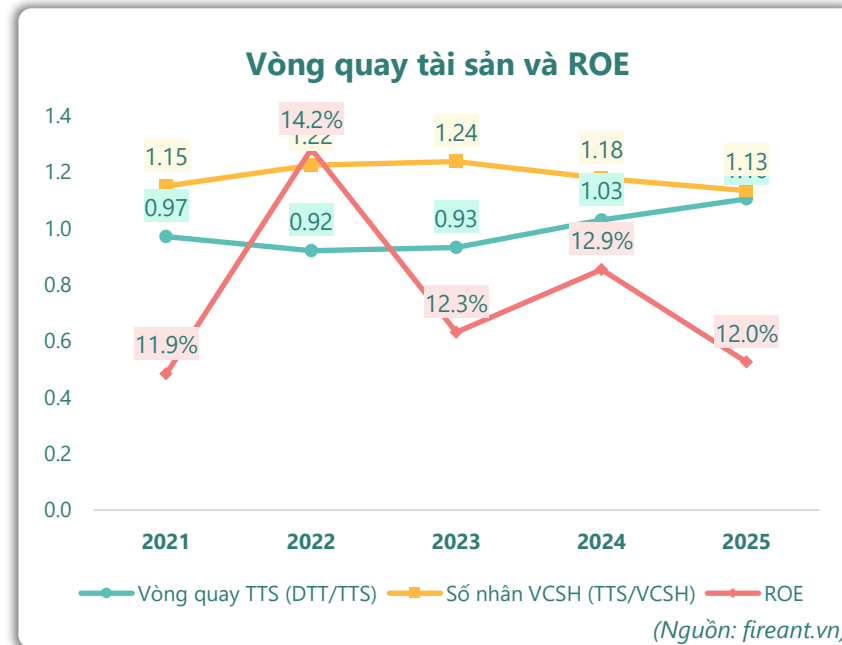
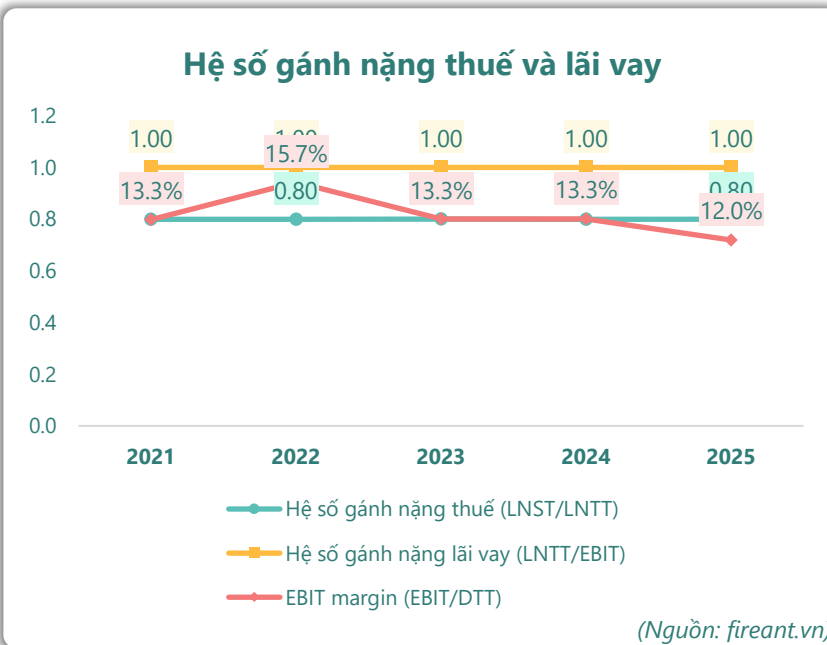
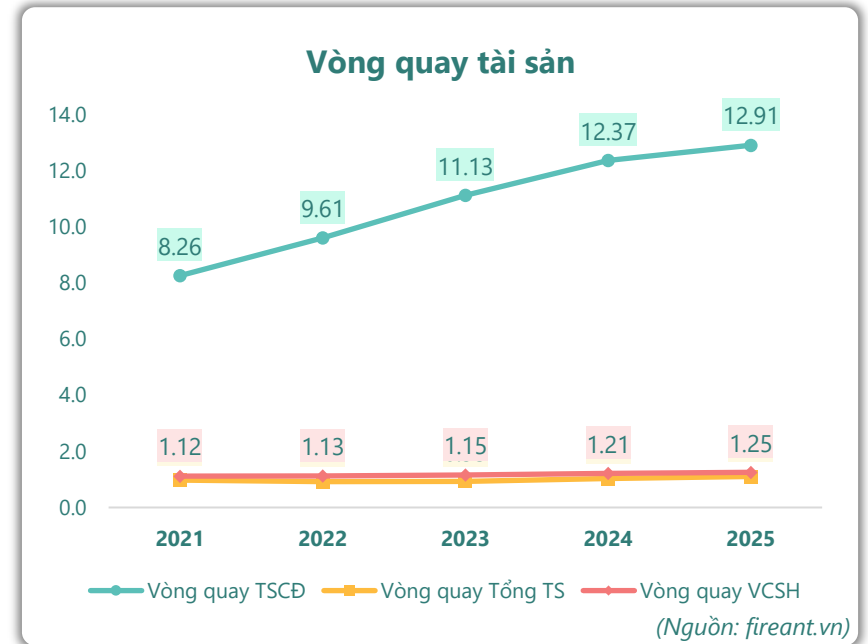
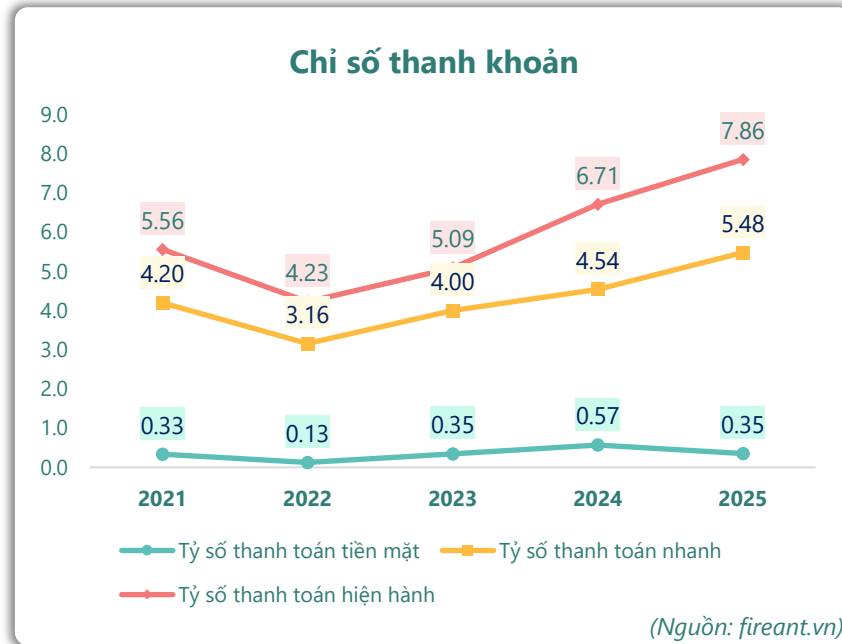
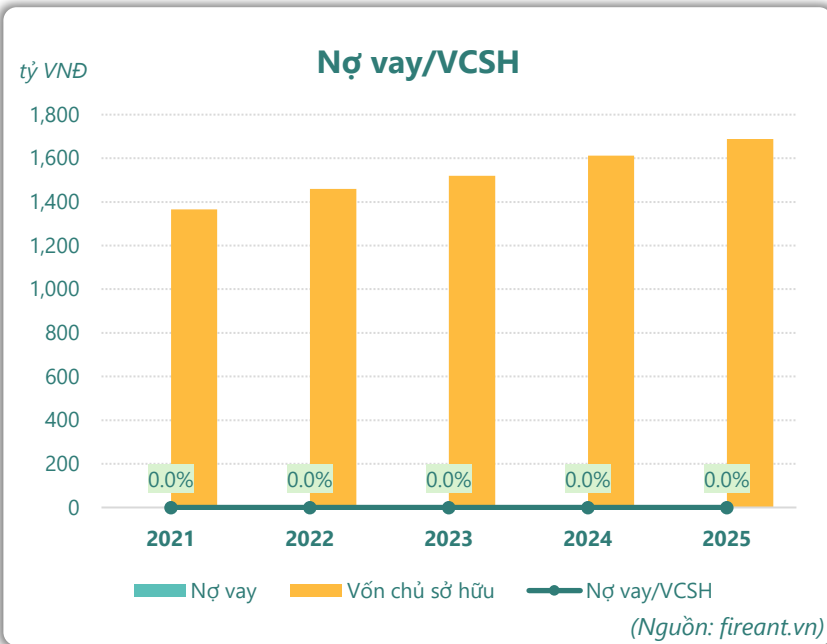
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	559	571	-2.1%	2,067	1,899	8.8%
Giá vốn hàng bán	404	430	-6.1%	1,658	1,482	11.9%
Lợi nhuận gộp	155	140	10.9%	409	417	-2.1%
Doanh thu HĐTC	7.51	3.29	128%	29.9	29.7	0.6%
Chi phí TC	0.99	1.19	-16.5%	6.57	6.12	7.2%
Chi phí lãi vay	0.09	0.00		0.09	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	29.8	27.4	8.7%	109	114	-4.2%
Chi phí QLDN	20.1	19.4	3.5%	79.3	77.7	2.1%
LN thuần từ HĐKD	112	95.7	17.0%	244	250	-2.3%
Lợi nhuận khác	2.39	0.38	528%	3.78	3.86	-2.2%
LN trước thuế	114	96.1	19.0%	248	253	-2.3%
Lợi nhuận sau thuế	91.4	76.9	18.8%	198	203	-2.3%
LNST của CĐ cty mẹ	91.4	76.9	18.8%	198	203	-2.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-68.0	102	1.57	60.8	27.0	71.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	125	13.1	-87.7	-47.5	5.29	1.57
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-86.8	0	0	0	-86.8
Tiền đầu kỳ	43.9	101	130	43.6	56.9	89.2
Lưu chuyển tiền thuần	57.3	28.5	-86.2	13.3	32.3	-13.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0	-0.01
Tiền cuối kỳ	101	130	43.6	56.9	89.2	75.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,902	1,841	3.4%
Tài sản ngắn hạn	1,682	1,527	10.1%
Tiền và tương đương tiền	75.8	130	-41.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	491	274	79.2%
Phải thu ngắn hạn	600	622	-3.5%
Hàng tồn kho	509	494	3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	5.95	7.01	-15.2%
Tài sản dài hạn	221	313	-29.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	163	158	3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	35.7	24.7	44.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	18.9	128	-85.3%
Tài sản dài hạn khác	3.40	2.65	28.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	215	228	-5.9%
Nợ ngắn hạn	214	228	-6.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	140	161	-13.3%
Nợ dài hạn	0.58	0.46	26.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,688	1,613	4.7%
Vốn chủ sở hữu	1,688	1,613	4.7%
Vốn điều lệ	347	347	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

